

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI**

QUY CHẾ ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /QĐ-ĐHBK-ĐT ngày 04 tháng 12 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)*

MỤC LỤC

I-NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	3
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	3
Điều 2. Ngành đào tạo, chương trình đào tạo	3
Điều 3. Thời gian và kế hoạch học tập.....	4
Điều 4. Tín chỉ và học phần	4
Điều 5. Điểm học phần.....	5
Điều 6. Hoàn thi, miễn thi, phúc tra và khiếu nại điểm	6
Điều 7. Số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình tích lũy.....	7
Điều 8. Chuyển cơ sở đào tạo khác.....	7
Điều 9. Học phí	7
II- ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC.....	8
Điều 10. Đăng ký học tập chương trình đại học	8
Điều 11. Miễn học và công nhận tín chỉ	9
Điều 12. Đánh giá kết quả học tập và xếp loại theo trình độ năm học	9
Điều 13. Thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp đại học	10
Điều 14. Đăng ký tốt nghiệp đại học.....	11
Điều 15. Điểm trung bình toàn khóa và hạng tốt nghiệp đại học	11
Điều 16. Nghỉ học tạm thời và tự nguyện thôi học	11
Điều 17. Chuyển ngành học, chuyển hệ đào tạo	12
Điều 18. Học song ngành, song bằng.....	12
Điều 19. Cảnh báo học tập và buộc thôi học.....	13
III- ĐÀO TẠO THẠC SĨ	14
Điều 20. Đăng ký học tập chương trình thạc sĩ.....	14
Điều 21. Học bổ sung, miễn học và công nhận tín chỉ	14
Điều 22. Đăng ký đề tài luận văn thạc sĩ.....	15
Điều 23. Điều kiện được bảo vệ luận văn thạc sĩ.....	15
Điều 24. Điểm luận văn thạc sĩ	15
Điều 25. Bảo vệ luận văn lần thứ hai.....	16
Điều 26. Điều kiện tốt nghiệp thạc sĩ và xếp hạng tốt nghiệp	16
Điều 27. Nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập.....	16
Điều 28. Gia hạn thời gian học tập, thôi học.....	17
IV- ĐÀO TẠO TIẾN SĨ.....	18
Điều 29. Lập kế hoạch và báo cáo tiến độ thực hiện	18
Điều 30. Học phần bổ sung và học phần tiến sĩ.....	18
Điều 31. Tiểu luận tổng quan và chuyên đề tiến sĩ	19
Điều 32. Luận án tiến sĩ	19
Điều 33. Điều kiện được bảo vệ luận án tiến sĩ	19
Điều 34. Đánh giá luận án tiến sĩ	20
Điều 35. Đánh giá lại luận án tiến sĩ.....	21
Điều 36. Xét cấp bằng tiến sĩ	21
Điều 37. Những thay đổi trong quá trình đào tạo	22
Điều 38. Quy định chuyển tiếp	22
V-TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	22
Điều 39. Hiệu lực thi hành	22

I-NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo chính quy theo các khóa học tập trung toàn bộ thời gian và cấp văn bằng cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (sau đây gọi tắt là Trường). Những vấn đề không được đề cập đến trong Quy chế này sẽ được áp dụng theo các quy chế đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) ban hành và còn hiệu lực thi hành^{1, 2, 3}.

2. Quy chế này áp dụng cho sinh viên đại học, học viên của chương trình thạc sĩ và nghiên cứu sinh (sau đây gọi chung là người học) của Trường.

Điều 2. Ngành đào tạo, chương trình đào tạo

1. Ngành đào tạo (sau đây gọi tắt là ngành) là một lĩnh vực chuyên môn rộng, có mã số trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV do Bộ GDĐT quản lý⁴.

2. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) là bản thiết kế cho toàn bộ quá trình đào tạo của một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc một vài ngành (kiểu song ngành hoặc kiểu song bằng). Chương trình thể hiện rõ trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; nội dung (chương trình giảng dạy); kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

3. Thời gian thiết kế và khối lượng kiến thức đối với các khóa học, không kể các môn học bổ sung kiến thức, nằm trong khung quy định như sau:

Chương trình	Người học	Thời gian	Khối lượng
Cử nhân (CN)	Tốt nghiệp THPT	4 năm	128-132 TC
Kỹ sư (KS)	Tốt nghiệp THPT	5 năm	156-164 TC
Cử nhân liên thông	Tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành	2 năm	60-72 TC
Cử nhân văn bằng 2	Tốt nghiệp đại học	1,5-2,0 năm	54-72 TC
Kỹ sư văn bằng 2	Tốt nghiệp đại học	1,5-2,5 năm	54-90 TC
Thạc sĩ khoa học hoặc Thạc sĩ kỹ thuật	Tốt nghiệp CN đúng ngành	1,5 năm	45-47 TC
	Tốt nghiệp KS đúng ngành	1 năm	30-32 TC
	Tốt nghiệp CN ngành gần	2 năm	60-62 TC
	Tốt nghiệp KS ngành gần	1,5 năm	39-45 TC
Thạc sĩ quản trị kinh doanh	Tốt nghiệp cử nhân, kỹ sư	1,5 năm	45-60 TC
Tiến sĩ	Tốt nghiệp thạc sĩ	3 năm	90 TC
	Tốt nghiệp đại học	4 năm	120 TC

¹ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

² Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, ban hành theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

³ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, ban hành theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

⁴ Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017.

4. Chương trình đại học bao gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương (các kiến thức về toán và khoa học cơ bản, lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh và ngoại ngữ cơ bản); khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (các kiến thức cơ sở ngành, định hướng ngành và chuyên môn); thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận tốt nghiệp.

5. Chương trình thạc sĩ được xây dựng theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng. Kết cấu của chương trình thạc sĩ gồm: phần kiến thức chung; phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành; luận văn thạc sĩ.

6. Chương trình tiến sĩ được thực hiện chủ yếu qua quá trình tự học, tự nghiên cứu đề tài của nghiên cứu sinh dưới sự hướng dẫn của tập thể hướng dẫn khoa học. Kết cấu của chương trình tiến sĩ bao gồm: các học phần bổ sung (nếu có); các học phần tiến sĩ; các chuyên đề tiến sĩ; luận án tiến sĩ.

7. Chương trình giảng dạy có thể được điều chỉnh và áp dụng cho từng khóa tuyển sinh; sinh viên, học viên nhập học năm nào sẽ được áp dụng phiên bản chương trình giảng dạy của năm đó.

Điều 3. Thời gian và kế hoạch học tập

1. Trường tổ chức đào tạo theo năm học và học kỳ. Một năm học bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ hè. Mỗi học kỳ chính có 20 tuần, trong đó các lớp học được xếp trong một đợt 8 tuần (đợt A hoặc đợt B) hoặc kéo dài 16 tuần (cả học kỳ với 1 tuần dự trữ); lịch thi được xếp vào 1-2 tuần giữa học kỳ và 2-3 tuần cuối học kỳ. Học kỳ hè bao gồm 5 tuần học và 1 tuần thi, được tổ chức theo yêu cầu của người học và khả năng bố trí giảng viên của khoa, viện phụ trách giảng dạy.

2. Lịch đăng ký học tập, thời khóa biểu, lịch thi và kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp trong năm học tuân theo Biểu đồ kế hoạch học tập của Trường, ngoại trừ các học phần tiến sĩ được bố trí lịch giảng dạy và lịch thi riêng theo tiến độ học tập của nghiên cứu sinh.

3. Căn cứ kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa của chương trình, người học tự xây dựng kế hoạch học tập theo từng học kỳ.

a) Sinh viên đại học được phép hoàn thành chương trình và tốt nghiệp sớm hơn hoặc chậm hơn so với thời gian thiết kế, nhưng thời gian chậm tiến độ không được vượt quá 5 học kỳ đối với các chương trình 4-5 năm và không được vượt quá 4 học kỳ đối với các chương trình khác.

b) Đối với học viên của chương trình thạc sĩ, thời gian tối đa được phép học tại Trường là 36 tháng bao gồm cả thời gian học tập được gia hạn.

c) Nghiên cứu sinh phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại Trường trong giai đoạn 24 tháng đầu, kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Nghiên cứu sinh được gia hạn thời gian đào tạo tối đa 2 lần, mỗi lần tối thiểu 6 tháng; tổng thời gian gia hạn không được vượt quá 24 tháng.

d) Đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách ưu tiên trong đào tạo, thời gian tối đa được phép học tại Trường áp dụng theo quy định của Bộ GDĐT.

Điều 4. Tín chỉ và học phần

1. Tín chỉ (TC) là đơn vị đo khối lượng học tập. Một TC tương đương 45 giờ học tập bao gồm cả giờ lên lớp và giờ tự học. Một tín chỉ học phần thông thường gồm 15 tiết giảng lý thuyết hoặc 30 tiết bài tập, thảo luận, thực hành, thí nghiệm. Một tuần làm

đề án toàn thời gian tương đương 1 TC; một tuần thực tập toàn thời gian tương đương 0,5-0,6 TC.

2. Học phần là đơn vị cấu thành chương trình giảng dạy, được tổ chức giảng dạy, học tập trọn vẹn trong một học kỳ. Một học phần có khối lượng từ 1 đến 4 TC, trừ một số học phần đặc biệt như thực tập, đề án/ khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ có thể có khối lượng lớn hơn.

3. Mỗi học phần được ấn định một mã số riêng và ký hiệu theo khoa, viện phụ trách giảng dạy. Một học phần có thể được sử dụng trong nhiều chương trình đào tạo với cùng khối lượng và nội dung.

4. Chương trình giảng dạy có thể bao gồm các nhóm học phần bắt buộc và học phần tự chọn như sau:

a) Nhóm học phần bắt buộc: người học phải hoàn thành tất cả học phần trong danh mục quy định.

b) Nhóm học phần tự chọn theo mô đun: người học chọn một định hướng chuyên môn và phải hoàn thành tất cả học phần trong danh mục của nhóm học phần tự chọn theo mô đun.

c) Nhóm học phần tự chọn: người học chọn lựa một số học phần trong danh mục để tích lũy đủ số tín chỉ quy định.

5. Học phần tương đương và học phần thay thế

a) Người học được tùy chọn học một học phần tương đương để lấy kết quả thay cho một học phần yêu cầu trong chương trình.

b) Người học được phép học một học phần thay thế được chỉ định để lấy kết quả thay cho một học phần yêu cầu trong chương trình nhưng không còn được giảng dạy.

6. Đề cương chi tiết của từng học phần thể hiện rõ khối lượng học tập, điều kiện tham dự học phần, mục tiêu và kết quả mong đợi, mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình, cách thức đánh giá học phần, nội dung và kế hoạch học tập, ngôn ngữ giảng dạy, giáo trình và tài liệu tham khảo.

Điều 5. Điểm học phần

1. Một học phần từ 2 TC trở lên được đánh giá từ hai điểm thành phần là điểm quá trình và điểm cuối kỳ, trong đó điểm cuối kỳ có trọng số từ 0,5 đến 0,8 theo quy định trong đề cương chi tiết học phần. Các học phần có khối lượng dưới 2 tín chỉ có thể đánh giá kết hợp điểm quá trình và điểm cuối kỳ, hoặc chỉ điểm cuối kỳ.

2. Điểm quá trình được đánh giá qua thi giữa kỳ, kiểm tra thường kỳ, kết hợp thi giữa kỳ và kiểm tra thường kỳ hoặc kết hợp các thành phần khác (thí nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận,...); hình thức và trọng số đánh giá các thành phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần. Đối với các giờ lên lớp, kết quả điểm danh có thể được sử dụng để cộng/trừ vào điểm quá trình của học phần như sau:

Số lần vắng mặt:	0	1-2	3-4	≥ 5
Điểm quá trình được cộng/trừ:	+1	0	-1	-2

3. Điểm cuối kỳ được đánh giá qua hình thức thi kết thúc học phần hoặc bảo vệ đề án, thực tập, thí nghiệm (gọi chung là thi cuối kỳ). Hình thức đánh giá và trọng số đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần.

4. Điểm quá trình và điểm cuối kỳ là điểm số được cho theo thang 10 và có thể lẻ

tới 0,5; điểm số dưới 5 đối với học phần thực tập tốt nghiệp đại học, đề án/khóa luận tốt nghiệp đại học (gọi chung là học phần tốt nghiệp) và điểm số dưới 3 đối với các học phần khác được coi là điểm liệt; trường hợp không dự thi đúng lịch thi đã ấn định và không có lý do chính đáng thì điểm thi là điểm 0.

5. Điểm học phần được tính từ tổng điểm thành phần với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và quy đổi thành điểm chữ theo quy tắc dưới đây, trừ trường hợp có một điểm thành phần là điểm liệt thì điểm học phần là điểm F. Điểm đạt là điểm học phần từ D trở lên, riêng đối với các học phần tốt nghiệp phải từ C trở lên. Để tính các điểm trung bình, điểm học phần được quy đổi thành điểm số theo thang 4.

Điểm học phần theo thang 10	0,0÷ 3,9	4,0÷ 4,9	5,0÷ 5,4	5,5÷ 6,4	6,5÷ 6,9	7,0÷ 7,9	8,0÷ 8,4	8,5÷ 9,4	9,5÷ 10
Điểm chữ quy đổi	F	D	D+	C	C+	B	B+	A	A+
Điểm số quy đổi	0	1	1,5	2,0	2,5	3,0	3,5	4,0	4,0

6. Người học có thể đăng ký học lại học phần có điểm đạt để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Điểm lần cao nhất được công nhận là điểm học phần chính thức.

7. Một số điểm chữ đặc biệt được sử dụng trong các trường hợp sau và không quy đổi được thành điểm số để tính điểm trung bình học tập:

- Điểm I: điểm học phần chưa hoàn thiện do được hoãn thi đúng quy định.
- Điểm X: điểm học phần chưa hoàn thiện do thiếu dữ liệu đánh giá.
- Điểm R: điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.
- Điểm W: điểm học phần đã rút đăng ký học phần trong thời gian quy định.

Điều 6. Hoãn thi, miễn thi, phúc tra và khiếu nại điểm

1. Người học được dự thi cuối kỳ một lần đối với mỗi học phần đã đăng ký học trong học kỳ (kể cả trường hợp có điểm quá trình là điểm liệt) và không có lần thi lại. Riêng đối với các chương trình văn bằng 2 được tổ chức theo lớp ngoài giờ hành chính, sinh viên có điểm học phần không đạt (ngoại trừ các học phần tốt nghiệp) được dự thi lại một lần học phần đó trong đợt thi cùng học kỳ.

2. Người học không dự thi giữa kỳ do bị ốm, tai nạn hoặc vì lý do đặc biệt khác được bố trí thi bù giữa kỳ hoặc thực hiện các nội dung kiểm tra khác theo quy định.

3. Người học không thể dự thi cuối kỳ một học phần (đã học và đã đóng học phí) do bị ốm, tai nạn hoặc vì lý do đặc biệt khác được phép hoãn thi và được dự thi cuối kỳ học phần đó trong thời hạn 2 học kỳ chính tiếp theo để hoàn thiện điểm, nếu không điểm học phần là điểm F.

4. Các trường hợp sau đây được xem xét miễn thi hết học phần và cho điểm học phần mức A hoặc A+, hoặc cộng điểm thưởng vào điểm cuối kỳ của học phần:

- Sinh viên đại học đoạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic sinh viên đối với môn học liên quan trực tiếp đến học phần đã học trong học kỳ.
- Học viên thạc sĩ hoàn thành xuất sắc các nội dung kiến thức bắt buộc của học phần, có kết quả thi giữa kỳ và kiểm tra thường kỳ đạt điểm cao. Học viên có báo cáo chuyên đề cấp Trường hoặc cấp quốc gia về lĩnh vực trực tiếp liên quan tới học phần.

5. Người học có thể đề nghị phúc tra hoặc khiếu nại điểm trong thời hạn 7 ngày kể từ khi điểm học phần được cập nhật vào tài khoản học tập của người học, ngoại trừ các học phần được tổ chức thi theo hình thức vấn đáp hoặc bảo vệ trước hội đồng.

Điều 7. Số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình tích lũy

1. Số tín chỉ tích lũy là tổng số tín chỉ của các học phần có điểm đạt kể từ đầu khóa kể cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ.

2. Điểm trung bình học kỳ (GPA) là trung bình cộng điểm số quy đổi theo thang 4 của các học phần đã học trong học kỳ với trọng số là số tín chỉ của học phần. Điểm trung bình học kỳ được làm tròn tới 2 chữ số thập phân.

3. Điểm trung bình tích lũy (CPA) là trung bình cộng điểm số quy đổi theo thang 4 của các học phần đã học từ đầu khóa thuộc chương trình giảng dạy với trọng số là số tín chỉ của học phần. Điểm trung bình tích lũy được làm tròn tới 2 chữ số thập phân.

Điều 8. Chuyển cơ sở đào tạo khác

1. Sinh viên đại học của Trường chuyển đến học tại một cơ sở đào tạo khác phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường ĐHBK Hà Nội và thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến. Sinh viên năm thứ nhất và sinh viên năm cuối của khóa học không được chuyển cơ sở đào tạo.

2. Học viên thạc sĩ không thể tiếp tục học tập tại Trường vì lý do chuyển nơi cư trú hoặc chuyển nơi công tác sang tỉnh khác được chuyển đến học tại một cơ sở đào tạo khác (đang đào tạo đúng ngành trình độ thạc sĩ) nếu có sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường ĐHBK Hà Nội và thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến. Học viên đang học ở học kỳ cuối của khóa học hoặc đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên không được chuyển cơ sở đào tạo.

3. Nghiên cứu sinh có thời hạn học tập tại Trường còn tối thiểu 12 tháng (theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh) được chuyển đến một cơ sở đào tạo khác (đang đào tạo ngành tương ứng ở trình độ tiến sĩ) nếu có sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường ĐHBK Hà Nội và thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến.

Điều 9. Học phí

1. Người học có nghĩa vụ nộp học phí đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định về mức học phí và lịch thu học phí của Trường.

2. Đối với chương trình đại học và chương trình thạc sĩ, học phí của mỗi sinh viên hoặc mỗi học viên được tính theo số tín chỉ học phí của các học phần đã đăng ký học ở mỗi học kỳ.

a) Sinh viên, học viên không hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ nộp học phí sẽ bị đình chỉ đăng ký học tập một học kỳ kế tiếp. Sinh viên tiếp tục bị đình chỉ lần thứ 2 do không hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ nộp học phí sẽ bị xem xét buộc thôi học.

b) Sinh viên, học viên có đơn đề nghị thôi học, nghỉ học tạm thời hoặc chuyển cơ sở đào tạo trong khoảng thời gian 7 tuần kể từ khi hết thời hạn điều chỉnh đăng ký lớp của học kỳ, nếu được Trường giải quyết theo nguyện vọng thì chỉ đóng một nửa (50%) học phí của học kỳ đó.

3. Nghiên cứu sinh đóng mức học phí theo năm học kể cả năm được gia hạn, trong đó đã bao gồm học phí của các học phần tiến sĩ.

4. Người học được miễn hoặc giảm học phí theo các quy định hiện hành về chế độ miễn, giảm học phí của Nhà nước nhưng không được xét miễn giảm học phí học kỳ hè, học phí học lại học phần, học cải thiện điểm, học ngoài chương trình và học quá thời gian thiết kế của chương trình.

II- ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Điều 10. Đăng ký học tập chương trình đại học

1. Đăng ký học tập là quy trình bắt buộc của sinh viên cho mỗi học kỳ, trừ các sinh viên mới vào trường được xếp thời khóa biểu theo kế hoạch học tập chuẩn, không phải đăng ký học tập nhưng có thể tự điều chỉnh một số lớp. Sinh viên thực hiện quy trình đăng ký từ tài khoản cá nhân theo các mốc thời gian quy định trong Biểu đồ kế hoạch học tập. Quá trình đăng ký học tập gồm 3 giai đoạn:

a) Đăng ký học phần: sinh viên chọn đăng ký những học phần dự tính sẽ học trong học kỳ tiếp. Sinh viên có thể đăng ký theo kế hoạch học tập chuẩn hoặc theo kế hoạch cá nhân. Thời gian tổ chức đăng ký học phần cho một học kỳ diễn ra vào những tuần đầu của học kỳ trước đó. Dựa trên số lượng sinh viên đăng ký, Trường đưa ra số lượng lớp sẽ mở và thời khóa biểu cho các lớp này.

b) Đăng ký lớp chính thức: sinh viên chọn lớp học cho những học phần đã đăng ký. Đối với các học phần có nhiều lớp thành phần (lớp lý thuyết, bài tập, thực hành, thí nghiệm,..), sinh viên phải đăng ký đủ các lớp thành phần theo yêu cầu. Thời gian đăng ký lớp kết thúc chậm nhất 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ.

c) Điều chỉnh đăng ký: sinh viên có thể chuyển lớp, hủy lớp hoặc đăng ký lớp bổ sung, kể cả lớp với các học phần chưa đăng ký trước. Mỗi học kỳ chính có hai đợt điều chỉnh đăng ký, kết thúc vào tuần đầu tiên của mỗi đợt học (A và B), trường hợp giải quyết ngoại lệ không muộn hơn 1/4 thời gian học của học phần cần điều chỉnh. Riêng học kỳ hè không có đợt điều chỉnh đăng ký.

2. Số lượng tín chỉ đăng ký:

a) Sinh viên học chương trình đào tạo chuẩn, có học lực bình thường có thể học tối đa 24 TC và tối thiểu 12 TC trong một học kỳ chính, riêng trong năm học cuối khóa không áp dụng ngưỡng tối thiểu. Trong học kỳ hè sinh viên có thể học tối đa 8 TC.

b) Sinh viên học chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao (sau đây gọi chung là các chương trình ELITECH) được phép học tối đa 30 TC trong một học kỳ chính. Các giới hạn còn lại tương tự như sinh viên của các chương trình đào tạo chuẩn.

c) Những sinh viên bị cảnh báo học tập hoặc chưa đạt chuẩn ngoại ngữ theo trình độ năm học bị giới hạn khối lượng đăng ký học tập theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 Quy chế này.

3. Sau thời gian điều chỉnh đăng ký, sinh viên có thể làm đơn xin rút học phần để không tính kết quả học tập nhưng vẫn phải đóng học phí cho học phần được rút. Thời hạn nộp đơn xin rút một học phần là trước 1/2 thời gian học của học phần đó.

4. Đối với học phần có giờ lên lớp, số lượng sinh viên đăng ký tối thiểu để mở lớp là 40 cho học phần cơ sở chung nhiều ngành, 30 cho học phần cốt lõi của ngành và 20 cho học phần có tính chuyên môn của ngành đào tạo (gọi tắt là học phần chuyên môn). Các trường hợp ngoại lệ được Trường giải quyết theo trình tự như sau:

a) Xem xét mở lớp cho các ngành học hoặc các chương trình ELITECH có ít sinh viên để tạo điều kiện tối đa cho sinh viên học theo kế hoạch học tập chuẩn.

b) Xem xét mở lớp học phần chuyên môn có từ 5 đến 19 sinh viên đăng ký học theo đơn đề nghị của sinh viên, áp dụng hệ số học phí theo quy định.

c) Xem xét mở lớp dưới 10 sinh viên đăng ký học lại lần 2 các học phần chuyên môn dưới hình thức làm đề án môn học, khóa luận, tiểu luận thay thế giờ lên lớp.

Điều 11. Miễn học và công nhận tín chỉ

1. Kết quả học tập tích lũy ngoài trường của sinh viên được xem xét để miễn học và công nhận tín chỉ (cho điểm R) trong những trường hợp sau đây:

- a) Kết quả học tập cao đẳng của sinh viên trúng tuyển hệ liên thông.
- b) Kết quả học tập đại học văn bằng thứ nhất của sinh viên hệ văn bằng 2.
- c) Kết quả học tập của sinh viên tại các cơ sở đào tạo khác (trong hoặc ngoài nước), nay chuyển về học tại Trường.
- d) Kết quả học tập của sinh viên tại các cơ sở đào tạo khác theo chương trình trao đổi sinh viên ký kết giữa hai bên.

2. Kết quả học tập có giá trị công nhận trong thời hạn 7 năm đối với các học phần đại cương và 5 năm đối với các học phần khác. Số tín chỉ được công nhận và miễn học (điểm R) không vượt quá 50% khối lượng chương trình toàn khóa.

3. Sinh viên được phép thực hiện đề án/khóa luận tốt nghiệp tại một cơ sở trong nước (trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp,...) hoặc tại một cơ sở đào tạo ở nước ngoài theo chương trình trao đổi sinh viên đã được ký kết nhưng phải bảo vệ tại Trường để được đánh giá và cho điểm. Các trường hợp ngoại lệ do Hiệu trưởng quyết định theo văn bản riêng.

4. Sinh viên đã có quyết định cho thôi học hoặc buộc thôi học, nếu thi lại và trúng tuyển vào trường thì phải học lại toàn bộ chương trình, ngoại trừ chương trình môn học Giáo dục quốc phòng-an ninh đã được cấp chứng chỉ.

Điều 12. Đánh giá kết quả học tập và xếp loại theo trình độ năm học

1. Kết quả học tập trong một học kỳ của sinh viên được đánh giá trên cơ sở điểm của các học phần đã đăng ký học thuộc chương trình đào tạo nhưng không tính các học phần có điểm R và các học phần về ngoại ngữ cơ bản, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh, thể hiện bằng các chỉ số sau đây:

- a) Tổng số tín chỉ của các học phần có điểm đạt trong học kỳ (số tín chỉ đạt).
- b) Tổng số tín chỉ của các học phần có điểm không đạt trong học kỳ (số tín chỉ không đạt).
- c) Điểm trung bình học kỳ (GPA).

2. Kết quả tiến bộ học tập của sinh viên từ đầu khóa được đánh giá trên cơ sở điểm của các học phần đã học thuộc chương trình đào tạo nhưng không tính các học phần về ngoại ngữ cơ bản, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh, thể hiện bằng các chỉ số sau đây:

- a) Số tín chỉ tích lũy (số TCTL).
- b) Tổng số tín chỉ của các học phần đã học nhưng chưa đạt từ đầu khóa (số tín chỉ nợ tồn đọng).
- c) Điểm trung bình tích lũy (CPA).

d) Trình độ ngoại ngữ của sinh viên đạt được theo yêu cầu của chương trình đào tạo, thể hiện qua kết quả thi nội bộ và các chứng chỉ ngoại ngữ được xét tương đương.

3. Sinh viên được xếp hạng trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy như sau:

Số TCTL	< 32	32 - 63	64 - 95	96 -127	≥ 128
Trình độ	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ năm

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo học kỳ căn cứ điểm trung bình học kỳ và xếp loại học lực từ đầu khóa căn cứ điểm trung bình tích lũy như sau:

GPA hoặc CPA	< 1,0	1,0-1,49	1,5-1,99	2,0-2,49	2,5-3,19	3,2-3,59	3,6-4,0
Xếp loại	Kém	Yếu	TB yếu	Trung bình	Khá	Giỏi	Xuất sắc

5. Trong trường hợp cần thiết, điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy đạt từ loại trung bình trở lên có thể được quy đổi tương đương sang thang điểm 10 theo quy tắc như sau:

Dải điểm thang 4	Dải điểm thang 10 tương đương	Công thức quy đổi Điểm thang 10 = Điểm thang 4 × a + b
2,0 đến cận 2,5	5,5 đến cận 7,0	a = 3,00; b = -0,5
2,5 đến cận 3,2	7,0 đến cận 8,0	a = 1,42; b = 3,45
3,2 đến cận 3,6	8,0 đến cận 9,0	a = 2,50; b = 0.00
3,6 đến tròn 4,0	9,0 đến tròn 10	a = 2,50; b = 0.00

Điều 13. Thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp đại học

Các học phần tốt nghiệp bao gồm thực tập cuối khóa hay thực tập tốt nghiệp (gọi chung là TTTN) và đồ án, khóa luận tốt nghiệp (gọi chung là DATN).

1. Sinh viên đăng ký TTTN theo kế hoạch của viện đào tạo. Mỗi sinh viên có một giảng viên hướng dẫn về mặt khoa học, ngoài ra có thể có thêm một người hướng dẫn tại cơ sở thực tập. Kết quả TTTN được đánh giá như sau:

a) Điểm quá trình là điểm của người hướng dẫn, đánh giá trên cơ sở nhận xét của cơ sở thực tập và kết quả quá trình thực tập.

b) Điểm cuối kỳ là điểm chấm bảo vệ.

c) Điểm học phần TTTN được tính từ các điểm thành phần theo trọng số 0,5 đối với điểm quá trình và trọng số 0,5 đối với điểm cuối kỳ.

d) Điểm của người hướng dẫn hoặc điểm bảo vệ cho dưới 5 đều được coi là điểm liệt, khi đó điểm học phần là điểm F.

2. Sinh viên được giao đề tài DATN nếu có tổng số tín chỉ không đạt không vượt quá 8 TC so với yêu cầu của chương trình đào tạo (không tính số tín chỉ của các học phần TTTN và DATN) và đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định.

3. Kết quả DATN được đánh giá như sau:

a) Điểm quá trình của DATN được tính bằng trung bình cộng điểm của người hướng dẫn và điểm của người phản biện, làm tròn tới một chữ số thập phân.

b) Điểm cuối kỳ là điểm bảo vệ tại hội đồng, được tính trung bình cộng điểm của các thành viên hội đồng, làm tròn tới một chữ số thập phân.

c) Điểm DATN được tính từ các điểm thành phần theo trọng số 0,5 đối với điểm quá trình và trọng số 0,5 đối với điểm cuối kỳ.

d) Điểm của người hướng dẫn, điểm của người phản biện hoặc điểm của một thành viên hội đồng cho dưới 5 đều được coi là điểm liệt, khi đó điểm học phần là điểm F.

Điều 14. Đăng ký tốt nghiệp đại học

1. Trường xét tốt nghiệp nhiều đợt trong năm, cụ thể là cuối mỗi đợt học A, B của một học kỳ chính và cuối học kỳ hè. Sinh viên muốn được xét tốt nghiệp phải đăng ký theo các mốc thời gian quy định trong Biểu đồ kế hoạch học tập.

2. Sinh viên có thể đăng ký học nhiều hơn yêu cầu của chương trình đào tạo, nhưng khi đăng ký tốt nghiệp chỉ chọn đủ hoặc không nhiều hơn 3 tín chỉ theo yêu cầu của chương trình.

3. Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây thì được xét công nhận tốt nghiệp:

a) Đã hoàn thành đầy đủ các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo trong thời gian quy định, bao gồm cả các học phần thuộc chương trình môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng-an ninh.

b) Đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra.

c) Điểm trung bình tích lũy toàn khóa (tính theo các học phần đăng ký tốt nghiệp) đạt từ 2,0 trở lên.

d) Không nằm trong danh sách đang bị kỷ luật hoặc bị Hội đồng kỷ luật của Trường xét kỷ luật ở mức đình chỉ học tập hoặc buộc thôi học.

đ) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Những sinh viên hoàn thành đủ yêu cầu của chương trình song ngành hoặc song bằng được quyền đăng ký xét tốt nghiệp để được cấp bằng song ngành hoặc cấp hai bằng tương ứng với hai ngành học.

5. Sinh viên chưa hoàn thành chương trình môn học Giáo dục thể chất và/hoặc chương trình Giáo dục quốc phòng-an ninh, trong thời hạn 5 năm kể từ khi hết thời hạn học tập được phép quay trở lại đăng ký học để đáp ứng đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp và đề nghị xét tốt nghiệp.

Điều 15. Điểm trung bình toàn khóa và hạng tốt nghiệp đại học

1. Điểm trung bình toàn khóa là điểm trung bình tích lũy toàn khóa tính theo các học phần đăng ký tốt nghiệp.

2. Hạng tốt nghiệp được xếp dựa trên điểm trung bình toàn khóa như xếp loại học lực quy định tại Khoản 4, Điều 12 Quy chế này, riêng trong các trường hợp sau đây thì hạng tốt nghiệp của những sinh viên có điểm trung bình toàn khóa xếp loại giỏi trở lên sẽ bị giảm một mức:

a) Số tín chỉ không đạt phải học lại vượt quá 5% tổng số tín chỉ toàn khóa đối với loại xuất sắc và 10% tổng số tín chỉ toàn khóa đối với loại giỏi. Quy định này không xét tới số tín chỉ học cải thiện điểm.

b) Sinh viên bị Hội đồng kỷ luật của Trường đề nghị áp dụng mức kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

Điều 16. Nghỉ học tạm thời và tự nguyện thôi học

1. Điều kiện nghỉ học tạm thời, thời gian nghỉ học tối đa và việc tiếp nhận trở lại học được quy định như sau:

a) Sinh viên được nghỉ học tạm thời nếu có quyết định cho phép nghỉ học tạm thời của Hiệu trưởng.

b) Thời gian nghỉ học tạm thời do sinh viên bị ốm hoặc tai nạn buộc phải điều trị thời gian dài không tính vào thời gian chậm tiến độ nếu tổng cộng không vượt quá 4 học kỳ chính; thời gian nghỉ trên 4 học kỳ phải tính vào thời gian học chậm tiến độ.

c) Thời gian nghỉ học tạm thời do sinh viên được điều động vào lực lượng vũ trang (là thời gian được ghi trong quyết định của cấp có thẩm quyền) không tính vào thời gian học chậm tiến độ.

d) Đối với trường hợp xin nghỉ học tạm thời vì những lý do khác với lý do tại Điểm b và Điểm c, Khoản 1 của Điều này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ tại trường và có học lực từ trung bình trở lên mới được xem xét cho nghỉ học tạm thời. Thời gian nghỉ học tối đa là 4 học kỳ chính và tính vào thời gian học chậm tiến độ.

đ) Sinh viên phải nộp đơn đề nghị trở lại học chậm nhất 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới. Đối với trường hợp được điều động vào lực lượng vũ trang hoặc đi làm nghĩa vụ quốc tế, sinh viên phải nộp kèm theo giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ.

2. Chế độ bảo lưu kết quả học tập khi nghỉ học tạm thời: Các học phần đăng ký học trong học kỳ đã đủ điểm đánh giá hoặc đủ điều kiện đánh giá sẽ được tính điểm học phần; kết quả sẽ được bảo lưu cùng với kết quả từ các học kỳ trước, kể cả các học phần đạt và không đạt.

3. Tự nguyện thôi học: Sinh viên thấy không có đủ điều kiện hoặc không muốn tiếp tục học tại Trường có thể làm đơn đề nghị thôi học và được xem xét cho thôi học. Sinh viên đã có quyết định cho thôi học không được tiếp nhận trở lại.

Điều 17. Chuyển ngành học, chuyển hệ đào tạo

1. Sinh viên học hết năm thứ nhất được xem xét chuyển sang học một ngành học khác hoặc một chương trình đào tạo khác nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Có điểm xét tuyển trong kỳ tuyển sinh đại học cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển (cùng tổ hợp môn xét tuyển) của ngành/chương trình muốn chuyển sang học.

b) Có số tín chỉ tích lũy sau hai học kỳ đầu tiên của khóa học bằng hoặc vượt khối lượng thiết kế của hai học kỳ đầu trong chương trình đào tạo.

c) Điểm trung bình tích lũy bằng hoặc cao hơn 2,5.

d) Không bị cảnh báo học tập hoặc bị xét thi hành kỷ luật.

2. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình đào tạo quốc tế của Trường nếu có điểm xét tuyển trong kỳ tuyển sinh đại học cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển vào chương trình và có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu của chương trình đào tạo quốc tế đó.

3. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình thuộc hệ vừa làm vừa học của Trường nếu có nguyện vọng.

4. Kết quả học tập của các học phần đã tích lũy của sinh viên chuyển ngành/chương trình hoặc chuyển hệ đào tạo sẽ được xem xét để bảo lưu và chuyển điểm theo các học phần trong chương trình mới.

Điều 18. Học song ngành, song bằng

1. Chương trình song ngành là chương trình đào tạo liên ngành, đáp ứng yêu cầu kiến thức cốt lõi của hai ngành cùng khối ngành kỹ thuật-công nghệ, hoặc của hai ngành cùng khối ngành kinh tế-quản lý do cùng một viện quản lý. Người tốt nghiệp được cấp một văn bằng ghi tên chung hai ngành (bằng Cử nhân kỹ thuật/Kỹ sư hoặc Cử nhân khoa học tùy thuộc khối ngành và chương trình đào tạo).

2. Chương trình song bằng là chương trình đào tạo đáp ứng đầy đủ yêu cầu kiến thức của hai ngành học không thuộc quản lý của cùng một viện. Người tốt nghiệp được cấp hai văn bằng cùng một lúc (hai bằng cử nhân, hai bằng kỹ sư, hoặc một bằng cử nhân và một bằng kỹ sư tùy thuộc các ngành học và chương trình đào tạo).

3. Sinh viên được phép đăng ký học thêm một ngành thứ hai theo chương trình song ngành hoặc song bằng khi đạt trình độ từ năm thứ hai và CPA từ 2,0 trở lên.

4. Trong thời gian học ngành thứ hai, sinh viên phải luôn đảm bảo khối lượng học tập ngành thứ nhất theo quy định với CPA luôn từ 2,0 trở lên và không nằm trong diện bị cảnh báo học tập. Sinh viên không duy trì được kết quả này sẽ bị tước quyền học ngành thứ hai.

5. Thời gian cho phép học tập tối đa ở trường của sinh viên học song ngành, song bằng tính theo giới hạn với ngành thứ nhất.

Điều 19. Cảnh báo học tập và buộc thôi học

1. Kết quả học tập được đánh giá vào cuối mỗi học kỳ chính để xác định mức độ cảnh báo học tập với sinh viên có kết quả học tập yếu kém, được quy định như sau:

a) Nâng một mức cảnh báo học tập đối với sinh viên có số tín chỉ không đạt trong học kỳ lớn hơn 8.

b) Nâng hai mức cảnh báo học tập đối với sinh viên có số tín chỉ không đạt trong học kỳ lớn hơn 16 hoặc tự ý bỏ học, không đăng ký học tập.

c) Áp dụng cảnh báo học tập mức 3 đối với sinh viên có số tín chỉ nợ tồn đọng từ đầu khóa lớn hơn 27.

d) Sinh viên đang bị cảnh báo học tập, nếu số tín chỉ không đạt trong học kỳ bằng hoặc nhỏ hơn 4 thì được hạ một mức cảnh báo học tập.

đ) Không xem xét cảnh báo học tập với học kỳ hè.

2. Hạn chế khối lượng học tập là hình thức buộc những sinh viên học yếu kém hoặc chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đăng ký số tín chỉ học phần ít hơn bình thường, cụ thể như sau:

a) Sinh viên bị cảnh báo học tập mức 1 được đăng ký tối đa 18 TC và tối thiểu 10 TC cho một học kỳ chính, riêng sinh viên thuộc chương trình ELITECH áp dụng mức tối đa 24 tín chỉ.

b) Sinh viên bị cảnh báo học tập mức 2 được đăng ký tối đa 14 TC và tối thiểu 8 TC cho một học kỳ chính, riêng sinh viên thuộc chương trình ELITECH áp dụng mức tối đa 18 tín chỉ.

c) Sinh viên không đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định cho từng trình độ năm học được đăng ký tối đa 14 TC và tối thiểu 8 TC cho một học kỳ chính.

3. Buộc thôi học là hình thức áp dụng đối với những sinh viên có kết quả học tập rất kém, cụ thể trong các trường hợp như sau:

a) Sinh viên bị cảnh báo học tập mức 3.

b) Sinh viên học chậm tiến độ quá thời gian cho phép, hoặc không còn đủ khả năng tốt nghiệp trong thời gian cho phép theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 3 Quy chế này.

III- ĐÀO TẠO THẠC SĨ

Điều 20. Đăng ký học tập chương trình thạc sĩ

1. Đăng ký học phần: Học viên thực hiện quy trình đăng ký học phần từ tài khoản học tập cá nhân theo kế hoạch học tập chuẩn hoặc theo kế hoạch cá nhân. Học viên có thể đăng ký tối đa 24 TC trong một học kỳ chính, riêng học kỳ cuối khóa không áp dụng ngưỡng tối đa.

2. Đăng ký lớp chính thức: Dựa trên số lượng học viên đăng ký, Trường đưa ra số lượng lớp sẽ mở và thời khóa biểu cho các lớp này. Học viên chọn lớp học cho những học phần đã đăng ký. Thời gian đăng ký lớp kết thúc chậm nhất 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ.

3. Đối với các học phần được giảng dạy trên lớp, quy mô lớp học phần tối thiểu là 20 học viên. Các trường hợp ngoại lệ được Trường giải quyết theo trình tự như sau:

a) Xem xét mở lớp học phần chuyên môn có từ 5 đến 19 học viên đăng ký và áp dụng hệ số học phí theo quy định, trong đó ưu tiên các học phần thuộc chương trình theo định hướng nghiên cứu.

b) Xem xét mở lớp cho dưới 5 học viên đăng ký học lại học phần chuyên môn dưới hình thức làm đề án, khóa luận hoặc tiểu luận chuyên đề thay thế giờ lên lớp.

Điều 21. Học bổ sung, miễn học và công nhận tín chỉ

1. Học phần bổ sung:

a) Học viên học tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành phù hợp hoặc ngành khác so với ngành đăng ký ở trình độ thạc sĩ sẽ phải học bổ sung tối đa 15 TC.

b) Tên các học phần bổ sung và số tín chỉ được xác định khi xét hồ sơ đăng ký dự tuyển dựa trên việc so sánh chương trình đào tạo đại học của thí sinh và chương trình đào tạo đại học đúng ngành của Trường ĐHBK Hà Nội.

c) Thời gian hoàn thành các học phần bổ sung trong học kỳ dự bị hoặc học kỳ đầu của khóa học.

2. Miễn học và công nhận tín chỉ:

a) Học viên được xét miễn học phần và công nhận tín chỉ (cho điểm R) nếu tốt nghiệp đại học đúng ngành với ngành đăng ký ở trình độ thạc sĩ, hoàn thành chương trình đào tạo đại học từ 150 TC trở lên và tương ứng với 10 học kỳ chính.

b) Các học phần được miễn học được xác định khi xét hồ sơ đăng ký dự tuyển dựa trên việc đối chiếu chương trình đào tạo đại học của thí sinh và chương trình đào tạo đại học đúng ngành của Trường. Số tín chỉ tối đa được công nhận là 15 TC.

c) Các học phần được miễn không được ghi vào bảng điểm toàn khóa, không được sử dụng để tính điểm trung bình tích lũy toàn khóa.

d) Học viên chuyển về tiếp tục học thạc sĩ tại Trường ĐHBK Hà Nội từ cơ sở đào tạo khác ở trong nước hoặc ngoài nước sẽ được xét miễn học và công nhận tín chỉ học phần tương đương, căn cứ kết quả học tập của học viên tại cơ sở đào tạo đó.

3. Kết quả học tập có giá trị công nhận trong thời hạn 5 năm. Số tín chỉ của các học phần được miễn học không vượt quá 50% khối lượng chương trình toàn khóa.

4. Học viên đã có quyết định cho thôi học hoặc buộc thôi học, nếu tiếp tục dự tuyển và trúng tuyển vào Trường thì phải học lại toàn bộ chương trình.

Điều 22. Đăng ký đề tài luận văn thạc sĩ

1. Đăng ký đề tài luận văn thạc sĩ là yêu cầu bắt buộc đối với học viên trong học kỳ đầu của khóa học. Riêng học viên học chương trình định hướng nghiên cứu phải hoàn thành việc đăng ký đề tài trong thời hạn 90 ngày tính từ đầu khóa học.

2. Học viên thực hiện đăng ký đề tài luận văn theo hai cách sau:

a) Chọn lựa một đề tài và tên người hướng dẫn trong danh mục các đề tài do viện đề xuất.

b) Tự đề xuất tên đề tài luận văn, đề cương nghiên cứu chi tiết và người hướng dẫn (dự kiến).

3. Căn cứ thông tin đăng ký đề tài của học viên, Trường xem xét và ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn. Các trường hợp không được thông qua phải thực hiện đăng ký lại.

4. Ngay sau khi nhận quyết định giao đề tài, học viên phải xây dựng kế hoạch thực hiện luận văn thạc sĩ dưới sự trợ giúp của người hướng dẫn.

Điều 23. Điều kiện được bảo vệ luận văn thạc sĩ

Học viên có đủ các điều kiện sau đây thì được bảo vệ luận văn thạc sĩ:

- Đã hoàn thành đầy đủ các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo trong thời gian quy định;

- Đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Điểm trung bình tích lũy (CPA) đạt từ 2,0 trở lên;

- Người hướng dẫn và các phản biện xác nhận bản thảo luận văn đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng và nội dung khoa học để đưa ra bảo vệ;

- Không bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học của luận văn;

- Không trong thời gian thi hành án hình sự hoặc kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

Điều 24. Điểm luận văn thạc sĩ

1. Điểm luận văn thạc sĩ là điểm bảo vệ luận văn cộng điểm thưởng công bố khoa học của học viên (nếu có), được quy định như sau:

a) Điểm bảo vệ luận văn là trung bình cộng điểm của các thành viên Hội đồng đánh giá luận văn có mặt trong buổi bảo vệ luận văn và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân, trong đó mỗi thành viên chấm điểm theo thang 10, có thể lẻ đến một chữ số thập phân. Hội đồng đánh giá luận văn cho điểm bảo vệ luận văn từ 8,5 trở lên chỉ khi học viên có công bố khoa học hợp lệ.

b) Điểm thưởng công bố khoa học đối với học viên có thành tích công bố khoa học sau đây: có bài báo khoa học liên quan đến nội dung luận văn đã được công bố (hoặc chấp nhận đăng) trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập hội nghị khoa học; có báo cáo tổng kết đề tài khoa học công nghệ cấp trường do học viên chủ trì và đã được nghiệm thu, hoặc đề tài nghiên cứu đã được nghiệm thu do người hướng dẫn chủ trì và học viên là người thực hiện chính để giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận văn. Điểm thưởng công bố khoa học do Hội đồng đánh giá luận văn quyết định, nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1,5.

2. Luận văn đạt yêu cầu khi điểm bảo vệ luận văn đạt từ 5,5 trở lên.

Điều 25. Bảo vệ luận văn lần thứ hai

1. Trong trường hợp luận văn không đạt yêu cầu và còn được phép học tại Trường tối thiểu 3 tháng, học viên được phép chỉnh sửa, bổ sung luận văn để bảo vệ lần thứ hai trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày bảo vệ luận văn lần thứ nhất. Trường không tổ chức bảo vệ luận văn lần thứ ba.

2. Trong trường hợp luận văn bảo vệ lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu, nếu học viên có nguyện vọng và còn được phép học tại Trường đủ 6 tháng theo quy định về thời gian học tập tối đa tại Điểm b, Khoản 3, Điều 3 Quy chế này thì có thể đăng ký đề tài mới cho luận văn thạc sĩ để thực hiện; Trường không tổ chức cho học viên bảo vệ lần thứ hai nếu học viên bảo vệ không đạt yêu cầu.

3. Học viên tự chi trả kinh phí cho việc chỉnh sửa, bổ sung luận văn và tổ chức bảo vệ luận văn lần thứ hai; kinh phí thực hiện và bảo vệ luận văn theo đề tài mới.

Điều 26. Điều kiện tốt nghiệp thạc sĩ và xếp hạng tốt nghiệp

1. Học viên có đủ các điều kiện sau đây thì được xét công nhận tốt nghiệp:

a) Luận văn đạt yêu cầu.

b) Hoàn thành việc nộp quyền luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng đánh giá luận văn, công khai toàn văn quyền luận văn trên website theo quy định.

c) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; không nằm trong danh sách đang bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Hạng tốt nghiệp thạc sĩ được xếp dựa trên điểm trung bình tích lũy toàn khóa tính cho toàn bộ các học phần đã học trong chương trình, kể cả luận văn thạc sĩ. Riêng các học phần được miễn học không đưa vào tính CPA để xếp hạng tốt nghiệp.

CPA	2,0 - 2,79	2,8 - 3,49	3,5 - 4,0
Xếp loại	Trung bình	Khá	Giỏi

Điều 27. Nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập

1. Đối với học viên được điều động vào lực lượng vũ trang, đi làm nghĩa vụ quốc tế, thời gian nghỉ học tạm thời (là thời gian được ghi trong quyết định của cấp có thẩm quyền) không tính vào thời gian học tại Trường.

2. Học viên bị ốm hoặc tai nạn buộc phải điều trị trong thời gian dài, hoặc nghỉ thai sản theo quy định được phép nghỉ học tạm thời; thời gian nghỉ học tạm thời được tính vào thời gian học tập.

3. Đối với trường hợp xin nghỉ học tạm thời vì những lý do khác với lý do tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, học viên phải học ít nhất một học kỳ tại trường và có học lực từ trung bình trở lên mới được xem xét cho nghỉ học tạm thời. Thời gian nghỉ học tối đa là 12 tháng và được tính vào thời gian học tập.

4. Học viên phải nộp đơn đề nghị trở lại học chậm nhất 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới. Đối với trường hợp được điều động vào lực lượng vũ trang hoặc đi làm nghĩa vụ quốc tế, học viên phải nộp kèm theo giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ.

2. Chế độ bảo lưu kết quả học tập khi nghỉ học tạm thời: Các học phần đăng ký học trong học kỳ đã đủ điểm đánh giá hoặc đủ điều kiện đánh giá sẽ được tính điểm học phần; kết quả sẽ được bảo lưu cùng với kết quả từ các học kỳ trước, kể cả các học phần đạt và không đạt.

Điều 28. Gia hạn thời gian học tập, thôi học

1. Học viên học chậm tiến độ so với thời gian thiết kế của chương trình thạc sĩ phải làm thủ tục xin gia hạn thời gian học tập.

2. Học viên thấy không có đủ điều kiện hoặc không muốn tiếp tục học tại Trường có thể làm đơn đề nghị thôi học và được xem xét cho thôi học. Học viên đã có quyết định cho thôi học không được tiếp nhận trở lại.

3. Học viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau đây:

a) Học viên học chậm tiến độ quá thời gian cho phép, hoặc không còn đủ khả năng tốt nghiệp trong thời gian cho phép theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 3 Quy chế này.

b) Học viên không đăng ký học tập trong hai học kỳ liên tiếp.

c) Học viên bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc vi phạm qui chế học tập, qui chế thi, hoặc bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

IV- ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

Điều 29. Lập kế hoạch và báo cáo tiến độ thực hiện

1. Nghiên cứu sinh (NCS) được coi là thành viên chính thức của đơn vị chuyên môn (bộ môn) ngay sau khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh; chịu sự giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu khoa học của đơn vị chuyên môn.

2. Căn cứ kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa của chương trình tiến sĩ, NCS xây dựng kế hoạch chi tiết theo từng học kỳ và từng năm học, báo cáo đơn vị chuyên môn và người hướng dẫn thông qua.

3. NCS phải tham gia đầy đủ và có báo cáo chuyên đề tại các buổi sinh hoạt khoa học định kỳ tại đơn vị chuyên môn; có trách nhiệm báo cáo về kết quả, tiến độ học tập và nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của đơn vị chuyên môn và đơn vị quản lý nghiên cứu sinh (viện đào tạo hoặc viện nghiên cứu).

4. Trong thời hạn đến ngày 30/6 và ngày 31/12 hàng năm, NCS phải trình bày báo cáo tiến độ học tập đã thực hiện trong 6 tháng trước đó tại hội thảo khoa học do đơn vị chuyên môn tổ chức; báo cáo trực tuyến các kết quả nghiên cứu định kỳ theo quy định.

Điều 30. Học phần bổ sung và học phần tiến sĩ

1. Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ NCS có đủ kiến thức, trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu.

a) Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ, khối lượng kiến thức cần phải học bổ sung được xác định căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu. Khối lượng kiến thức tối thiểu 4 TC tương ứng với 2 học phần.

b) Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành tương ứng trừ luận văn thạc sĩ. Khối lượng kiến thức tối thiểu 30 TC.

c) NCS đăng ký các học phần bổ sung thuộc chương trình (đại học, thạc sĩ) nào thì sẽ học theo lớp học phần thuộc chương trình đó.

2. Các học phần tiến sĩ nhằm nâng cao trình độ lý thuyết, cập nhật các kiến thức mới nhất của lĩnh vực chuyên môn, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực, đề tài nghiên cứu.

a) Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành tối thiểu 8 TC tương ứng 3 học phần tiến sĩ, trong đó có ít nhất 4 TC thuộc chương trình đào tạo đúng ngành.

b) NCS phải thực hiện quy trình đăng ký học phần tiến sĩ từ tài khoản học tập trong thời hạn 4 tuần đầu của học kỳ. Học phần tiến sĩ được tổ chức giảng dạy cho lớp có 5 NCS trở lên; trong trường hợp dưới 5 NCS, học phần được thực hiện dưới hình thức hướng dẫn, làm đồ án, khoá luận hoặc tiểu luận để thay thế giờ lên lớp.

3. NCS phải hoàn thành tất cả các học phần bổ sung, các học phần tiến sĩ với điểm đạt theo yêu cầu của chương trình trong vòng 2 năm kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Trong trường hợp quá thời hạn 2 năm nhưng không thể hoàn thành, NCS có thể đề nghị xin gia hạn thời gian thực hiện trong khoảng thời gian 6 tháng kế tiếp; quá thời hạn trên vẫn không thể hoàn thành thì bị xem xét cho thôi học.

Điều 31. Tiểu luận tổng quan và chuyên đề tiến sĩ

1. Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

a) NCS thực hiện Tiểu luận tổng quan dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học. Tiểu luận tổng quan được đánh giá theo hình thức báo cáo trước bộ môn. Tiểu luận tổng quan được đánh giá đạt yêu cầu nếu được người hướng dẫn và bộ môn thông qua.

b) NCS phải hoàn thành Tiểu luận tổng quan với kết quả đạt yêu cầu trong vòng 12 tháng kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

2. Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu nghiên cứu sinh nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới, giải quyết một số nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

a) NCS phải hoàn thành 3 chuyên đề tiến sĩ tương đương với khối lượng 6 TC với thời hạn chậm nhất là 1 tháng trước khi trình hồ sơ đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn.

b) NCS phải đăng ký thực hiện các chuyên đề tiến sĩ. Tên của chuyên đề do NCS đề xuất và phải được sự đồng ý của người hướng dẫn khoa học.

c) Các chuyên đề tiến sĩ được đánh giá theo hình thức bảo vệ trước hội đồng chuyên môn; điểm trung bình của các thành viên hội đồng từ C trở lên là điểm đạt.

Điều 32. Luận án tiến sĩ

1. Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

2. Quyển thuyết minh Luận án tiến sĩ phải đáp ứng quy định về hình thức, cách trình bày luận án; số trang nội dung; quy định trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo của Trường, trong đó phải dành tối thiểu một nửa khối lượng thuyết minh để trình bày các kết quả nghiên cứu và các biện luận, đánh giá khoa học riêng của NCS.

3. Luận án tiến sĩ phải đảm bảo tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

a) Trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (nếu có);

b) Trong trường hợp luận án sử dụng nội dung công trình khoa học của tập thể mà nghiên cứu sinh là đồng tác giả thì phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả khác cho phép nghiên cứu sinh được sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu;

c) Tuân thủ các quy định khác của Luật sở hữu trí tuệ.

Điều 33. Điều kiện được bảo vệ luận án tiến sĩ

1. NCS có đủ các điều kiện sau đây được đăng ký đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn (bảo vệ luận án cấp cơ sở):

a) Đã hoàn thành đầy đủ các học phần, báo cáo, chuyên đề theo yêu cầu của chương trình đào tạo trong thời gian quy định;

b) Đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện;

c) Luận án đã được góp ý và đánh giá qua các hội thảo chuyên môn, trong đó hội thảo lần cuối có kết luận (ghi trong biên bản) đồng ý cho NCS đưa luận án ra bảo vệ trước Hội đồng cấp cơ sở;

d) Người hướng dẫn (hoặc tập thể hướng dẫn) xác nhận chất lượng của luận án đã đáp ứng yêu cầu và đồng ý cho NCS đăng ký bảo vệ luận án cấp cơ sở;

đ) Các NCS có quyết định công nhận NCS tại thời điểm từ tháng 5 năm 2017 trở về trước phải có thêm điều kiện đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

e) NCS không trong thời gian thi hành án hình sự hoặc bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Điều kiện để NCS được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường (bảo vệ luận án cấp trường):

a) Luận án của NCS được đơn vị chuyên môn đề nghị được đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;

b) Luận án của nghiên cứu sinh được các phản biện độc lập tán thành;

c) Nghiên cứu sinh không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

Điều 34. Đánh giá luận án tiến sĩ

1. Đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở được quy định cụ thể như sau:

a) NCS được bảo vệ luận án cấp cơ sở nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1, Điều 33 Quy chế này và hoàn thành Hồ sơ đăng ký bảo vệ cấp cơ sở trong thời hạn đủ 8 tháng tính đến thời điểm kết thúc thời gian học tập chương trình tiến sĩ quy định tại Khoản 3, Điều 2 Quy chế này. Trong trường hợp không đủ thời gian 8 tháng, NCS phải làm thủ tục xin gia hạn thời gian học tập theo quy định.

b) Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở (sau đây gọi tắt là hội đồng cấp cơ sở) do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập gồm 7 thành viên gồm chủ tịch, thư ký, 2 phản biện và các uỷ viên. Khoảng thời gian tổ chức đánh giá luận án cấp cơ sở là sau 21 ngày và trước 45 ngày so với ngày ban hành quyết định thành lập hội đồng cấp cơ sở.

c) Luận án tiến sĩ được tiến hành đánh giá ở cấp cơ sở dưới hình thức sinh hoạt khoa học được tổ chức 01 lần hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

d) Luận án chỉ được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường khi có tối thiểu 6 thành viên của hội đồng cấp cơ sở ở lần đánh giá cuối cùng tán thành (ghi trong phiếu nhận xét luận án).

đ) Trong vòng 3 tuần sau khi kết thúc đánh giá luận án cấp cơ sở, NCS phải hoàn thành đầy đủ việc sửa chữa và bổ sung toàn văn luận án theo đề nghị của hội đồng cấp cơ sở.

2. Toàn văn luận án và tóm tắt luận án của nghiên cứu sinh được gửi lấy ý kiến của 2 phản biện độc lập trước khi được đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường. NCS hoàn thành bản tiếp thu ý kiến của các phản biện dưới sự trợ giúp của người hướng dẫn trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá của các phản biện độc lập.

3. Đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường được quy định cụ thể như sau:

a) NCS được bảo vệ luận án cấp trường nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 2, Điều 33 Quy chế này và hoàn thành Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

b) Hội đồng đánh giá luận án cấp trường (sau đây gọi tắt là hội đồng cấp trường). do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập có 7 thành viên gồm chủ tịch, thư ký, 3 phản biện và các uỷ viên. Thời gian tổ chức bảo vệ luận án cấp trường trong vòng 2 tháng kể từ ngày ban hành quyết định thành lập hội đồng cấp trường; không tổ chức họp hội đồng cấp trường trong trường hợp chủ tịch hoặc thư ký hoặc có từ 2 thành viên hội đồng trở lên vắng mặt.

c) Thời gian, địa điểm tổ chức đánh giá luận án, tóm tắt và toàn văn luận án, thông tin về những điểm mới của luận án bằng Việt và tiếng Anh (hoặc tiếng nước ngoài khác) được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường chậm nhất 20 ngày trước ngày bảo vệ.

d) Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu (tán thành hoặc không tán thành), luận án không được thông qua nếu có từ 2 thành viên hội đồng cấp trường có mặt tại buổi bảo vệ trở lên bỏ phiếu không tán thành. Hội đồng cấp trường có quyết nghị nêu rõ kết luận của Hội đồng về việc không thông qua luận án và lý do hoặc thông qua luận án và các yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung (nếu có).

Điều 35. Đánh giá lại luận án tiến sĩ

1. Trong trường hợp Hội đồng đánh giá luận án cấp trường có quyết nghị không thông qua luận án, NCS được phép chỉnh sửa, bổ sung luận án và đề nghị bảo vệ luận án lần thứ hai nếu còn thời gian học tại trường (tính cả thời gian tối đa được gia hạn). Thành phần Hội đồng đánh giá luận án cấp trường lần thứ hai phải có tối thiểu 05 thành viên đã tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp trường lần thứ nhất và không thành viên nào vắng mặt trong buổi bảo vệ.

2. NCS tự chi trả kinh phí cho việc chỉnh sửa, bổ sung luận án và tổ chức bảo vệ luận án lần thứ hai.

3. Trong trường hợp luận án bảo vệ lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu, Trường không tổ chức bảo vệ luận án lần thứ ba.

Điều 36. Xét cấp bằng tiến sĩ

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được xét cấp bằng tiến sĩ:

a) Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua đủ 90 ngày;

b) Nghiên cứu sinh đã hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung luận án theo quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường và được người hướng dẫn, đơn vị quản lý NCS, chủ tịch Hội đồng xác nhận;

c) Nếu là trường hợp cần thẩm định theo thông báo của Bộ GDĐT thì kết quả thẩm định phải đạt yêu cầu; hoặc chưa nhận được kết quả thẩm định của Bộ GDĐT khi đã hết thời hạn 60 ngày làm việc từ khi Hội đồng thẩm định nhận được hồ sơ thẩm định của Trường.

d) Đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam và Thư viện Tạ Quang Bửu của Trường (cả bản in và file pdf) toàn văn luận án và tóm tắt luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Hiệu trưởng sau khi đã bỏ

sung, sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường và Hội đồng thẩm định (nếu có).

2. Căn cứ Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của NCS, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ cho NCS sau khi tham vấn ý kiến của Hội đồng Khoa học và đào tạo.

Điều 37. Những thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Việc thay đổi đề tài luận án theo đề xuất của NCS và người hướng dẫn chỉ được phép trong khoảng nửa thời gian đầu của chương trình tiến sĩ (bao gồm cả thời gian tối đa được gia hạn).

2. Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn được thực hiện chậm nhất trước 12 tháng tính đến ngày kết thúc khoá đào tạo tiến sĩ theo quyết định công nhận NCS (bao gồm cả thời gian gia hạn nếu có), trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Việc chuyển cơ sở đào tạo khác theo Khoản 3, Điều 8 Quy chế này.

4. Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho phép NCS được rút ngắn thời gian học tập nếu NCS hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo trước thời hạn.

5. Trong trường hợp NCS không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, trước khi hết hạn 3 tháng, nghiên cứu sinh phải làm thủ tục xin gia hạn.

6. Hết thời gian gia hạn, nếu luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua (bao gồm cả trường hợp cho phép đánh giá lại theo quy định tại Điều 35 của Quy chế này) thì Hiệu trưởng quyết định cho nghiên cứu sinh thôi học. Kết quả học tập của chương trình tiến sĩ không được bảo lưu.

7. NCS thấy không có đủ điều kiện hoặc không muốn tiếp tục học tại Trường có thể làm đơn đề nghị thôi học và được xem xét cho thôi học. NCS đã có quyết định cho thôi học không được tiếp nhận trở lại.

Điều 38. Quy định chuyển tiếp

Đối với các khoá tuyển sinh đã có quyết định công nhận nghiên cứu sinh trước ngày 18 tháng 5 năm 2017, Trường thực hiện theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định số 3341/QĐ-ĐHBK-SĐH ngày 21 tháng 8 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

V-TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 39. Hiệu lực thi hành

Quy chế này được áp dụng từ năm học 2018-2019. Các quy định về đào tạo trước đây trái với các điều, khoản của Quy chế này đều bị bãi bỏ.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PGS. Trần Văn Tóp

(đã ký)